

Bản án số: 147/2023/HSST

Ngày: 14/4/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mạnh Cẩm Yên.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Huân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Bà Đỗ Thị Thái

Ông Lê Phú Hợp.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Nguyễn Thanh Hà – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Đoàn Trần Thị Trân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 71/2023/TLST – HS ngày 09 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/QĐXXST ngày 15 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

T N S, Sinh năm: 1979; Tên gọi khác: Không; ĐKKHKT: Số 65B P, phường Q, thị xã S, TP Hà Nội; Chỗ ở: Không nơi ở cố định; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Tr N T, sinh năm 1947 và bà N T T, sinh năm 1959; Có vợ là L T D L, sinh năm 1980 và hai con: lớn sinh năm: 2005, nhỏ sinh năm: 2011; Tiền án, tiền sự: Không; Danh chỉ bản số 000000212 lập ngày 18/7/2022 tại Công an thị xã S Tây, Thành phố Hà Nội. Bị cáo bị bắt và tạm giam từ ngày 14/7/2022; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an TP Hà Nội; SG: 3547 /BG: 19.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo T N S: Luật sư N V C – Công ty luật TNHH Đại Kim, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 11, ngõ 1, đường N, phường Y, quận C, Hà Nội. *Có mặt tại phiên tòa.*

- Bị hại:

1. Bà N T T, sinh năm 1957.

2. Ông Đ X H, sinh năm 1955.

Cùng địa chỉ: Số 19 phố L, phường L, thị xã S, Hà Nội.

Xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ng Đ S, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện T, TP Hà Nội. *Vắng mặt tại phiên tòa.*

2. Chị L T D L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 50 đường C, phường S, thị xã S, Thành phố Hà Nội. *Vắng mặt tại phiên tòa.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2005, ông Ng Đ S (sinh năm: 1962; trú tại: Thị trấn L, huyện T, TP Hà Nội) được T N S (sinh năm: 1979; Trú tại: Số nhà 65b phố P, phường Q, thị xã S, TP Hà Nội) thuê thi công dựng cột điện và kéo dây điện tại khu vực thị xã S Tây. Năm 2006, để thi công công việc, ông S đề nghị S ứng trước 100 triệu đồng, S bảo ông S liên hệ với bà N T T (sinh năm: 1957 là mẹ ruột của S) để lấy tiền. Bà T đồng ý cho ông S vay 100 triệu đồng, không tính lãi suất với điều kiện phải có giấy tờ có giá trị để làm tin. Sau đó, tại nhà bà T, ông S đưa cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 (viết tắt là Sổ đỏ) do UBND huyện Thạch Thất, Hà Nội cấp ngày 30/9/2004 mang tên Ng Đ S, có diện tích: 197,1 m²; Số thửa: 151; Số tờ bản đồ: 18. Ông S viết vào một quyển sổ của bà T với nội dung: “*Tôi Ng Đ S có vay của bà T số tiền là 100.000.000đ và đặt lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ng Đ S, SN: 1962, địa chỉ: Thị trấn Liên Quan, Thạch Thất, Hà Nội*”. Bà T giữ cuốn sổ này và đưa cho ông S 100 triệu đồng, việc này không có người chứng kiến.

Đến năm 2012, T N S biết vợ chồng bà N T T (sinh năm: 1957) và ông Đ X H (sinh năm: 1955) cùng HKTT: Số 19 phố L, phường L, thị xã S, TP Hà Nội là bạn của mẹ S. Do cần tiền, ngày 20/6/2012, S lấy Sổ đỏ số 070242 để trong két sắt ở nhà mà không báo cho bà T biết để mang đi vay tiền. S đưa Sổ đỏ cho bà Th và ông H để hỏi vay số tiền 02 tỷ đồng. Bà Th kiểm tra thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 không mang tên T N S, bà Th yêu cầu S chứng minh nguồn gốc Sổ đỏ và chưa cho S vay tiền.

Để bà Th và ông H tin tưởng, S về nhà tự đánh máy vi tính soạn thảo Hợp đồng vay vốn đề ngày 27/7/2009 giữa Bên cho vay (Bên A) là ông T N S và Bên vay (Bên B) là ông Ng Đ S, nội dung: “*Bên B đề xuất Bên A cho vay vốn để thi công công trình xây dựng trạm biến áp và đường dây 0,4 KV Thanh Thùy, huyện Thanh Oai. Bên A đã xem xét hồ sơ của Bên B và Bên A đồng ý nhận tài sản cầm cố là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Thị trấn L, huyện T của Bên B để cho vay vốn thi công số tiền 300 triệu đồng*”. Sau đó, S tự ký giả chữ của ông S vào đại diện bên vay “*Sưu, Ng Đ S*”. Ngày 21/6/2012, S đưa Hợp đồng vay vốn này cho bà Th xem. Bà Th tin là hợp đồng thật nên đồng ý cho S vay tiền, hẹn ngày 23/6/2012 sẽ giao tiền cho S.

Ngày 23/6/2012, tại nhà bà Th và ông H, S đưa Hợp đồng vay vốn trên cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 cho bà Th. Tin tưởng các giấy tờ S đưa là thật, bà N T T (Bên A, Bên cho vay) và T N S (Bên B, Bên vay) đã ký Hợp đồng vay và cho vay tiền thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 23/6/2012, nội dung: “*Bên B thế chấp cho Bên A tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ng Đ S (diện tích: 197,1 m²; Số thửa 151; Tờ bản đồ số 18) để vay số tiền là 02 tỷ đồng; Thời hạn vay: Từ ngày 23/6/2012 đến ngày 23/7/2012; Lãi suất: 1.500 đồng/triệu/ngày*”. S đã nhận đủ 02 tỷ đồng tiền mặt và ký nhận vào Hợp đồng vay và cho vay tiền, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242. Hợp đồng được lập thành hai bản. Bản gốc do bà Th giữ, còn bản sao giấy than màu vàng do S giữ.

Sau đó, bà Th và ông H biết thông tin T N S bị “vỡ nợ” nên bà Th và ông H đến nhà tìm S và biết S đã cùng gia đình chuyển đi nơi khác. Do bà Th và ông H không liên lạc được với S nên ngày 10/7/2012, ông H đã gửi đơn đến Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội – chi nhánh huyện Thạch Thất đề nghị tạm dừng các thủ tục giao dịch, sang tên, cấp sổ đỏ mới đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242.

Ngày 16/7/2012, bà Th và ông H gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an Thị xã S Tây, Hà Nội tố giác T N S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 25/9/2013, bà N T T đã giao nộp cho Công an Thị xã S Tây tài liệu bản gốc: 01 bản Hợp đồng vay vốn đề ngày 27/7/2009 nội dung: bên cho vay là T N S, bên vay tiền là ông Ng Đ S. Số tiền cho vay là 300 triệu đồng, thời hạn cho vay 45 ngày từ ngày 27/7/2009 đến ngày 11/9/2009.

Sau khi nhận đơn trình báo, từ ngày 19/7/2012 đến ngày 16/7/2014, Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an thị xã S Tây đã tiến hành xác minh đối với T N S xác định S cùng gia đình đã đi khỏi địa phương từ cuối tháng 6 năm 2012, chính quyền địa phương không xác định được nơi ở của S.

Ngày 08/8/2012, T N S đã nhờ một người bạn tên Nguyễn Thanh Bình (hiện chưa xác định được nhân thân, địa chỉ) chuyển số tiền một triệu đồng đến tài khoản số 2203205022250 mang tên N T T mở tại Ngân hàng Agribank, nội dung: “T N S nộp tiền” để trả cho bà Th, ông H.

Quá trình điều tra, do T N S bỏ trốn, ngày 20/6/2014, Cơ quan CSĐT – Công an Thị xã S Tây đã ra Quyết định truy nã số 13 đối với S.

Ngày 01/10/2021, ông Ng Đ S đã cùng vợ và con trai là bà Nguyễn Thị Kim Oanh và anh Nguyễn Ngọc Tài đến gặp bà Th và đưa cho bà Th số tiền 250 triệu đồng. Bà Th đã trả lại Sổ đỏ số 070242 cho ông S.

Ngày 14/7/2022, T N S bị bắt truy nã. Ngày 09/8/2022, bà Th đã giao nộp cho Cơ quan điều tra bản gốc Hợp đồng vay và cho vay tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 23/6/2012.

Tại Cơ quan điều tra, S khai nhận: Năm 2012, do cần tiền nên S đã tự ý lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 mang tên ông Ng Đ S cất trong két sắt tại nhà. Giấy chứng nhận này đang do mẹ đẻ S là bà T quản lý. S đã tự soạn thảo, ký giả tên ông S trên Hợp đồng vay vốn đề ngày 27/7/2009 giữa S và ông S. Sau đó, S mang Sổ đỏ và Hợp đồng vay vốn đến thế chấp cho bà Th để vay tiền. S thừa nhận đã tự soạn thảo Hợp đồng vay vốn, tự ký tên ông S trên hợp đồng để bà Th tin và cho S vay 02 tỷ đồng, nhưng S không vay một lần vào ngày 23/6/2012, mà trước đó S đã 12 lần vay của bà Th, từ ngày 02/6/2012 đến ngày 18/6/2012, tổng số là 02 tỷ đồng, trong đó có 1.930.000.000 đồng tiền gốc và 70 triệu đồng tiền lãi, với mức là 2.000đ/triệu/ngày. Đến ngày 23/6/2012, ông H và bà Th gọi S đến nhà và bảo S viết giấy vay tiền gộp 12 lần thành tổng số tiền là 02 tỷ đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa bà N T T với bị can T N S, bà Th khẳng định trước đó bà Th đã cho S vay tiền nhiều lần, nhưng S đã thanh toán đủ, còn lần vay ngày 23/6/2012, bà Th đã đưa cho S vay 02 tỷ đồng, S đã thế chấp Sổ đỏ số 070242 cho bà Th.

Ông Đ X H và ông Ng Đ S khai nhận phù hợp với nội dung nêu trên. Ông S khẳng định không ký tên, không biết về Hợp đồng vay vốn đề ngày 27/7/2009 do T N S tự soạn thảo.

Tại Bản kết luận giám định số: 3758/C54-P5 ngày 12/12/2013 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: *Chữ ký và các chữ “Ng Đ S” dưới mục: “Đại diện bên vay” trên Hợp đồng vay vốn đề ngày 27.7.2009 so với chữ ký, chữ viết của ông Ng Đ S trên các tài liệu mẫu là không phải do cùng một người ký và viết ra.*

Tại Bản kết luận giám định số: 768/C54-P5 ngày 08/4/2014 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: *Chữ ký và các chữ “T N S” dưới mục: “Đại diện bên cho vay” trên Hợp đồng vay vốn đề ngày 27.7.2009 với chữ ký, chữ viết của T N S trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.*

Tại Bản kết luận giám định số: 8175/KL - KTHS ngày 07/12/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Hà Nội kết luận:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết dòng họ tên Ng Đ S dưới chữ ký trên Hợp đồng vay vốn có phải do người có mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên T N S trên các tài liệu mẫu ký và viết ra hay không.

2. Chữ viết phần nội dung (trừ chữ viết tại các dòng “thời hạn bên B vay từ ngày 23 tháng 6 năm 2012 đến ngày 23 tháng 7 năm 2012” và “Nếu quá ngày 23 tháng 7 năm 2012 bên B không thanh toán được số tiền đã vay cho...”) trên “Hợp đồng vay và cho vay tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do người có mẫu chữ viết đứng tên T N S trên các mẫu giám định viết ra.

Chữ viết tại các dòng “thời hạn bên B vay từ ngày 23 tháng 6 năm 2012 đến ngày 23 tháng 7 năm 2012” và “Nếu quá ngày 23 tháng 7 năm 2012 bên B không thanh toán được số tiền đã vay cho...”) trên mẫu cần giám định do người có mẫu chữ viết đứng tên N T T trên các tài liệu mẫu viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết dòng họ tên T N S dưới chữ ký trên “Hợp đồng vay và cho vay tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” với chữ ký, chữ viết đứng tên T N S trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người ký và viết ra.

4. Chữ ký, chữ viết dòng họ tên N T T dưới chữ ký trên “Hợp đồng vay và cho vay tiền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” với chữ ký, chữ viết đứng tên N T T trên các mẫu so sánh là chữ do cùng một người ký và viết ra.

Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội – chi nhánh huyện Thạch Thất cung cấp: Mảnh đất có diện tích: 197,1 m²; Số thửa: 151; Số tờ bản đồ: 18 đã được UBND huyện Thạch Thất, Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 cho ông Ng Đ S vào ngày 30/9/2004.

Sao kê tài khoản ngân hàng của bà N T T tại ngân hàng thể hiện ngày 08/8/2012, tài khoản của bà Th đã nhận được số tiền 01 triệu đồng, nội dung “T N S nộp tiền”, không thể hiện thông tin người nộp.

Đối với bà N T T (sinh năm: 1959 là mẹ của T N S), ngày 14/9/2022, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh kết quả: Bà T đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2012, không khai báo với công an phường Quang Trung, Thị xã S Tây; không biết nơi bà T đang sinh sống.

Về bồi thường dân sự: Bà Th đã nhận số tiền 01 triệu đồng do T N S trả và 250 triệu đồng từ gia đình ông Ng Đ S, bà Th yêu cầu T N S phải bồi thường số tiền còn lại là 1.749.000.000 đồng. Ông S yêu cầu T N S trả lại số tiền 250 triệu đồng.

Đối với nội dung bà Th cho S vay tiền để lấy lãi, tài liệu điều tra chưa đủ căn cứ kết luận bà Th có hành vi cho vay lãi nặng nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Cáo trạng số 57/CT-VKS-P3 ngày 21/2/2023 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội truy tố T N S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và luận tội cho rằng: Căn cứ vào các lời khai của bị cáo, kết luận giám định và căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận: Cáo trạng truy tố bị cáo T N S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt*” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, gia đình bị cáo tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 4, điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s, khoản 1, Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo T N S từ 14 năm tù đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T N S phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại là ông Đ X H và bà N T T. Gia đình bị cáo S đã tự nguyện khắc phục hậu quả 30.000.000 đồng, bị cáo S còn phải bồi thường cho ông H, bà Th số tiền là 1.719.000.000 đồng. Đối với số tiền ông S đã trả cho ông H, bà Th, buộc bị cáo S trả cho ông S nếu ông S có yêu cầu.

- Bị cáo T N S khai nhận hành vi của mình đúng như Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội truy tố và đồng ý với luận tội của kiểm sát viên. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Đối với số tiền đã chiếm đoạt của ông H, bà Th và ông S, vợ bị cáo đã nộp khắc phục một phần tại cơ quan thi hành án, số tiền còn lại sau khi chấp hành hình phạt xong bị cáo xin trả cho bị hại.

- Người bào chữa cho các bị cáo đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với bị cáo S vì bị cáo S với bà Th, ông H là quan hệ dân sự, không có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị HĐXX xem xét, quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại, bị cáo là lao động chính trong gia đình đề nghị HĐXX áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2, Điều 46 BLHS 1999 giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ và các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hà Nội, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Người bào chữa của bị cáo đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử sơ thẩm vì bị cáo S không có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án do đó Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận:

Mặc dù biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 do Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất cấp ngày 30/9/2004 mang tên ông Ng Đ S. Năm 2012, do cần tiền để sử dụng chi tiêu cá nhân, T N S đã có hành vi và thủ đoạn gian dối tự tạo ra Hợp đồng vay vốn giả đề ngày 27/7/2009 thể hiện nội dung ông Ng Đ S đã cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 cho S. Ngày 23/6/2012, S đã mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242 đến thế chấp cho bà N T T để vay số tiền 02 tỷ đồng. S đã trả cho bà Th được 01 triệu đồng; bà Th đã nhận từ ông S số tiền 250 triệu đồng và trả cho ông S Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 070242. Hiện bà Th yêu cầu S bồi thường số tiền 1.749.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo S đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Hành vi của bị cáo S là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội truy tố bị cáo T N S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139 của Bộ luật Hình sự 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về hình phạt đối với các bị cáo:

Bị cáo là người đủ năng lực hành vi dân sự, hiểu biết pháp luật nhưng lại dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền rất lớn của bị hại, sau khi chiếm đoạt tiền của bị hại, bị cáo bỏ đi khỏi nơi cư trú gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố. Vì vậy, cần có hình phạt nghiêm khắc với bị cáo để đảm bảo răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi bị bắt và quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải: gia đình bị cáo đã bồi thường khắc phục một phần thiệt hại cho

bị hại nên HĐXX căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 về việc hướng dẫn thi hành bộ luật hình sự năm 2015, áp dụng điểm b, s, khoản 1, Điều 51 BLHS 2015 để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại theo quy định tại Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015.

Số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là ông Đ X H, bà N T T là 1.999.000.000 đồng, để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ng Đ S đã trả cho ông H, bà Th số tiền 250.000.000 đồng. Ông Đ X H và bà N T T yêu cầu bị cáo S phải trả cho ông bà số tiền 1.749.000.000 đồng. Ông S yêu cầu bị cáo S phải trả lại ông số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 10/4/2023, vợ bị cáo S là chị L T D L đã tự nguyện nộp 30.000.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại. Buộc bị cáo S phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền 1.719.000.000 đồng cho ông H, bà Th và hoàn trả cho ông S số tiền 250.000.000 đồng.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh của các bị cáo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị cáo, bị hại những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo T N S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139 BLHS năm 1999 và điểm b, s, khoản 1, Điều 51; Điều 38; Điều 46; Điều 48; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo T N S 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để giam giữ, tạm giam 14/7/2022.

2. Buộc bị cáo T N S phải bồi thường cho ông Đ X H, bà N T T số tiền 1.719.000.000 đồng và hoàn trả cho ông Ng Đ S số tiền 250.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất phát sinh trên số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo T N S phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 71.070.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Công an Thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS TP Hà Nội;
- Bị cáo;
- Trại tạm giam số 1;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Mạnh Cẩm Yên